

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

Mã ngành: 7220201

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4493 /QĐ-ĐHNH, ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)*

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **SONG NGỮ ANH - TRUNG**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **ENGLISH – CHINESE BILINGUAL**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **NGÔN NGỮ ANH**
- Mã ngành: **7220201**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: **Thực hiện theo đề án tuyển sinh**
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **04 năm (08 học kỳ)**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng 10 năm 2024**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Mục tiêu chương trình nhằm đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có những phẩm chất và năng lực phù hợp triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh là Khai phóng - Liên ngành - Trải nghiệm, có kiến thức nền tảng của ngành Ngôn ngữ Anh, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh đạt bậc 5 và tiếng Trung Quốc đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, có khả năng sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc trong lĩnh vực kinh tế; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, và pháp luật; có kỹ năng mềm, kỹ năng nghiên cứu và định hướng phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội; có thái độ, phẩm chất chính trị đúng đắn, có đạo đức và tác phong chuyên nghiệp; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cho các cơ quan, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa. Người học cũng có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, phát triển kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

PO1. Có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, và pháp luật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.

PO2. Thể hiện phẩm chất cá nhân, đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển để thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

PO3. Thể hiện khả năng tư duy, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm, giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PO4. Có kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin; đề xuất, lập kế hoạch, đánh giá hiệu quả công việc, và thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp.

PO5. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng của ngành Ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh và kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIn):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Song ngữ Anh – Trung, ngành Ngôn ngữ Anh thuộc hệ đại học chính quy của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng:

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.1</i>	Có khả năng áp dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.2</i>	Có khả năng áp dụng phù hợp kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 2.1	Có khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn, và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.	4	
	PI 2.2	Có khả năng phân tích vấn đề trong các tình huống thương mại để đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề.	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	PI 3.1	Có năng lực triển khai hoàn thành hiệu quả các công việc được phân công trong nhóm để giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	PI 3.2	Có năng lực truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	PI 4.1	Thể hiện tính chủ động, tích cực trong việc tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	4	
	PI 4.2	Thể hiện tinh thần tự học, tham gia nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng.	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức liên ngành nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	4	
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức ngôn ngữ chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ Anh.	4	
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong các lĩnh vực liên ngành.	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 08.1	Có khả năng phân tích các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 08.2	Có khả năng phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIs)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ cao cấp bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)	4	
PLO10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	3	
	PI 10.1	Có khả năng vận dụng kiến thức công nghệ thông tin trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề liên ngành.	3	
PLO11		Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin, đề xuất, kiến nghị, lập kế hoạch, đánh giá hiệu quả công việc... khi giải quyết các vấn đề chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 11.1	Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin liên quan đến vấn đề chuyên môn	4	
	PI 11.2	Có khả năng đưa ra đề xuất, khuyến nghị khi giải quyết các vấn đề chuyên môn.	4	
	PI 11.3	Có khả năng lập kế hoạch chuyên môn, đáp ứng yêu cầu công việc.	4	
	PI 11.4	Có khả năng đánh giá hiệu quả công việc.	4	

3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu (POi) và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs):

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TCTN2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.			X			X	X	X			X
TCTN3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.				X		X	X	X			X
TCTN4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				X		X	X	X			X

5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức kinh tế, công ty, doanh nghiệp có nhu cầu nguồn nhân lực thành thạo tiếng Anh, hoặc thành thạo tiếng Anh và có năng lực tiếng Trung Quốc cơ bản.

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như biên, phiên dịch, trợ lý giám đốc trong các công ty, doanh nghiệp...

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục, đào tạo sau khi đã bổ sung kiến thức nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Người học có khả năng tự học tập suốt đời để hoàn thiện bản thân và đáp ứng yêu cầu công việc; có thể học văn bằng thứ hai các chương trình đại học như Ngôn ngữ Trung Quốc, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng; có thể học các chương trình cao học trong và ngoài nước như Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh...

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 125 đơn vị tín chỉ (đvtc), không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (5 đvtc) và Giáo dục quốc phòng (8 đvtc). Các học phần trong CTĐT được tổ chức giảng dạy trực tiếp và trực tuyến (online) đảm bảo số tín chỉ giảng dạy trực tuyến không vượt quá 30% tổng số lượng tín chỉ toàn chương trình đào tạo.

8. Đối tượng tuyển sinh:

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh:

10.1. Các trường đại học ở nước ngoài

- Chương trình đào tạo Song ngữ Trung - Anh thương mại quốc tế, Trường Đại học Sư phạm Hoa Đông, Trung Quốc;

10.2. Các trường đại học ở Việt Nam

- Chương trình Song ngữ Anh - Trung, ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên;

- Chương trình Song ngữ Anh - Trung, ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

11.1. Phương pháp giảng dạy

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, các phương pháp giảng dạy được áp dụng cụ thể như sau:

- Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)
- Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)
- Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)
- Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)
- Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)
- Phương pháp giảng dạy thông qua Phản hồi từ bạn học (Student-peer feedback)
- Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)
- Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)
- Giảng dạy bằng cách học khám phá (Inquiry-based or inquiry-guided learning)
- Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)
- Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)
- Giảng dạy thông qua đóng vai (Role plays)

Ngoài ra giảng viên có thể sử dụng một số phương pháp giảng dạy khác tùy theo nhu cầu và tình hình thực tế của lớp học.

Các phương pháp giảng dạy nói trên hướng đến việc giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Phương pháp giảng dạy thông qua Phản hồi từ bạn học (Student-peer feedback)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Giảng dạy bằng cách học khám phá (Inquiry-based or inquiry-guided learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11	Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	Giảng dạy thông qua đóng vai (Role plays)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

11.2. Đánh giá kết quả học tập:

Điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần của sinh viên được tính theo thang điểm hệ 10, được quy đổi sang điểm chữ và thang điểm hệ 4. Việc quy đổi điểm giữa các thang điểm được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Kết cấu và nội dung chương trình:

12.1. Kết cấu chương trình đào tạo:

TT	Khối kiến thức	Số học phần			Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn		Bắt buộc	Tự chọn		
			Bắt buộc	Tự do		Bắt buộc	Tự do	
1	Giáo dục đại cương	9	1		20	2		17.6%
2	Giáo dục chuyên nghiệp							
2.1	Cơ sở ngành	16	1		51	3		43.2%
2.2	Ngành	4	1		9	3		9.6%
2.3	Chuyên ngành	7	3		22	15		29.6%
	Tổng cộng	36	6		102	23		100%

TT	Khối kiến thức giáo dục đại cương khác	Số tín chỉ
1	Giáo dục thể chất	5
2	Giáo dục Quốc phòng an ninh	8
	Tổng cộng	13

12.2. Khung chương trình đào tạo:

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
		Học phần bắt buộc						
1	MLM306	Triết học Mác-Lênin / Marxist-Leninist Philosophy	3	3			-	3
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác Lênin / Marxist Leninist Political Economics	2	2			-	4
3	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học / Scientific Socialism	2	2			-	5

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
4	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh Thought	2	2			MLM306	6
5	MLM309	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam / History of Communist Party of Vietnam	2	2			MLM306	7
6	ELI308	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh / Introduction to English Language Major	2	2			-	1
7	LAW349	Pháp luật đại cương / Introduction to Law	2	2			-	2
8	ELI307	Dẫn luận ngôn ngữ học / Introduction to Linguistics	2	2			-	2
9	ENS347	Kỹ năng thuyết trình / Presentation Skills	3	3			-	1
		Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau:						
10a	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam / Introduction to Vietnamese Culture	2	2			-	2
10b	SOC303	Tâm lý học / Psychology	2	2			-	2
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành								
Học phần bắt buộc								
11	ENP706	Tiếng Anh 1 - Nghe-Nói 1/ Listening Speaking 1	4	4			-	1

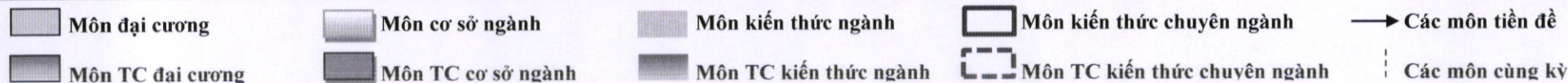
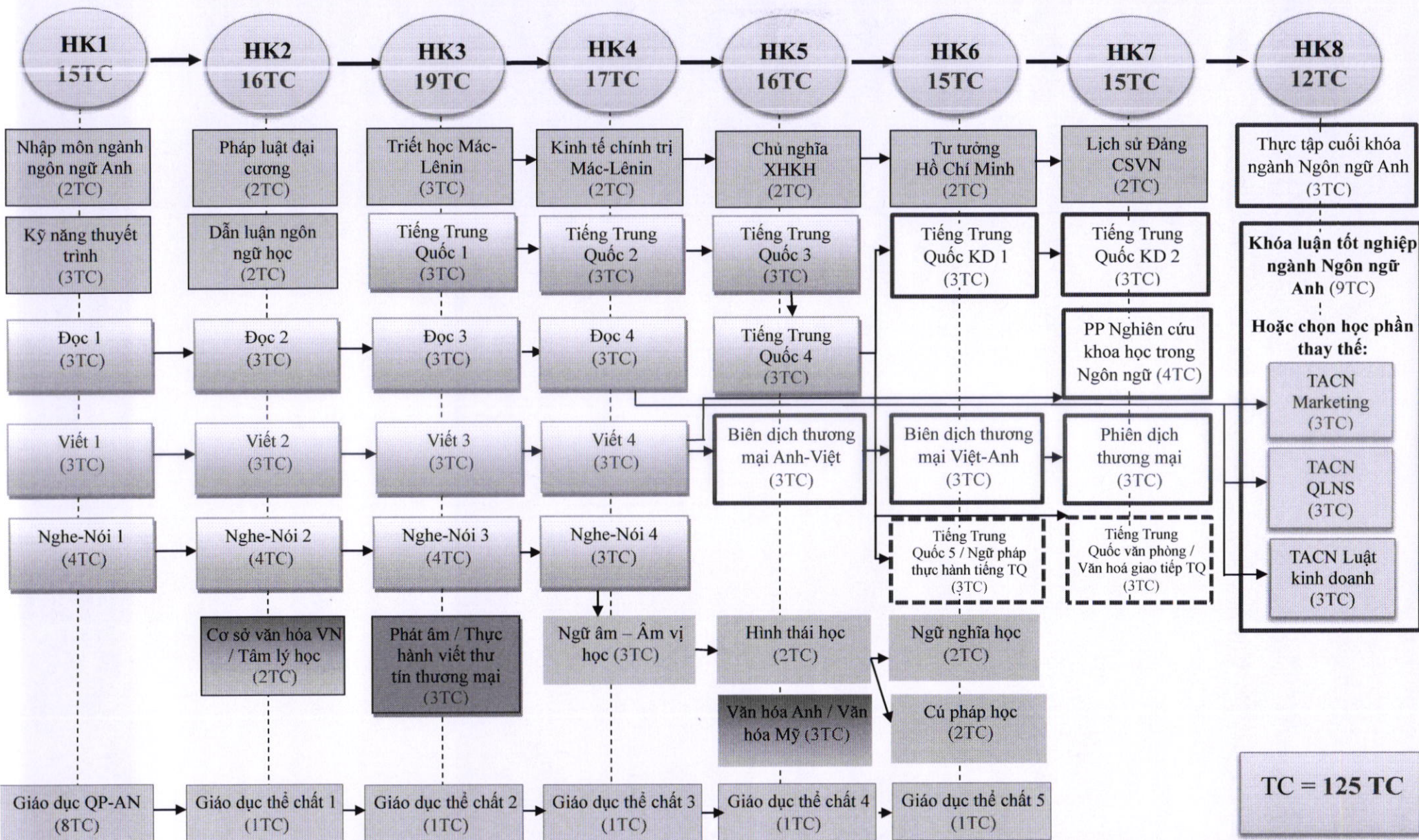
TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
12	ENP707	Tiếng Anh 2 - Nghe-Nói 2/ <i>Listening Speaking 2</i>	4	4			ENP706	2
13	ENP719	Tiếng Anh 3 - Nghe-Nói 3/ <i>Listening Speaking 3</i>	4	4			ENP707	3
14	ENP751	Tiếng Anh 4 - Nghe-Nói 4/ <i>Listening Speaking 4</i>	3	3			ENP719	4
15	ENS303	Tiếng Anh 1 - Đọc 1 / Reading 1	3	3			-	1
16	ENS307	Tiếng Anh 2 - Đọc 2 / Reading 2	3	3			ENS303	2
17	ENS311	Tiếng Anh 3 - Đọc 3 / Reading 3	3	3			ENS307	3
18	ENS315	Tiếng Anh 4 - Đọc 4 / Reading 4	3	3			ENS311	4
19	ENS304	Tiếng Anh 1 - Viết 1 / Writing 1	3	3			-	1
20	ENS308	Tiếng Anh 2 - Viết 2 / Writing 2	3	3			ENS304	2
21	ENS312	Tiếng Anh 3 - Viết 3 / Writing 3	3	3			ENS308	3
22	ENS316	Tiếng Anh 4 - Viết 4 / Writing 4	3	3			ENS312	4
23	CNL306	Tiếng Trung Quốc 1 / Chinese 1	3	3			-	3
24	CNL307	Tiếng Trung Quốc 2 / Chinese 2	3	3			CNL306	4
25	CNL308	Tiếng Trung Quốc 3 / Chinese 3	3	3			CNL307	5
26	CNL309	Tiếng Trung Quốc 4 / Chinese 4	3	3			CNL308	5
		Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau</i>						

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
27a	ENB319	Thực hành viết thư tín thương mại / Business Correspondence Writing	3	3			ENS308	3
27b	ELI302	Phát âm / Pronunciation	3	3			-	3
		Học phần khối kiến thức ngành						
		Học phần bắt buộc						
28	ELI701	Ngữ âm – Âm vị học / Phonetics – Phonology	3	3			ENP751	4
29	ELI702	Hình thái học / Morphology	2	2			ELI701	5
30	ELI305	Ngữ nghĩa học / Semantics	2	2			ELI702	6
31	ELI703	Cú pháp học / Syntax	2	2			ELI702	6
		Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau</i>						
32a	SOC306	Văn hóa Anh/ British Culture	3	3			ENS315	5
32b	SOC307	Văn hóa Mỹ / American Culture	3	3			ENS315	5
		Học phần khối kiến thức chuyên ngành						
		Học phần bắt buộc						
33	ENB320	Biên dịch thương mại Anh – Việt / English- Vietnamese Business Translation	3	3			ENS316	5
34	ENB321	Biên dịch thương mại Việt – Anh / Vietnamese- English Business Translation	3	3			ENB320	6
35	CNL313	Tiếng Trung Quốc kinh doanh 1 / Business Chinese 1	3	3			CNL309	6

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
36	CNL314	Tiếng Trung Quốc kinh doanh 2 / <i>Business Chinese 2</i>	3	3			CNL313	7
37	ENB305	Phiên dịch thương mại / <i>Business Interpretation</i>	3	3			ENB321	7
38	MER701	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ / <i>Research Methods in Language Studies</i>	4	4			ENS316	7
39	INT307	Thực tập cuối khóa / <i>Internship</i>	3		3		Theo quy chế	8
40a	REP307	Khóa luận tốt nghiệp / <i>Graduation Thesis</i>	9		9		Theo quy chế	8
		Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp (chọn giữa thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy chế của Trường)						
40b	ENP312	Tiếng Anh chuyên ngành Luật kinh doanh / <i>English for Business Law</i>	3	3			ENP716	8
40c	ENP313	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý nhân sự / <i>English for Human Resources</i>	3	3			ENP716	8
40d	ENP320	Tiếng Anh chuyên ngành Marketing / <i>English for Marketing</i>	3	3			ENP716	8
		Học phần tự chọn: SV chọn 2 trong 4 học phần sau						
41a	CNL310	Tiếng Trung Quốc 5 / <i>Chinese 5</i>	3	3			CNL309	6

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
41b	CNL311	Ngữ pháp thực hành tiếng Trung Quốc / <i>Practical Chinese Grammar</i>	3	3			CNL309	6
41c	CNL316	Tiếng Trung Quốc văn phòng / <i>Chinese for office</i>	3	3			CNL309	7
41d	CNL317	Văn hoá giao tiếp Trung Quốc / <i>Chinese Communication Culture</i>	3	3			CNL309	7
Tổng số tín của chương trình đào tạo			125					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			102					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			23					

14. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (Danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học):



17. Hướng dẫn thực hiện

17.1. Dạy và học trực tuyến: Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được giảng dạy trực tuyến..

17.2. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng: Là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành) không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

17.3. Chuẩn tin học đầu ra:

Sinh viên phải có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường cấp hoặc các chứng chỉ tin học khác tương đương theo thông báo của Trường. Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

17.4. Danh sách giảng viên:

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt theo từng năm học.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Trung

**KHOA PHỤ TRÁCH CTĐT
PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH**

Nguyễn Ngọc Phương Dung